

**BIỂU 01**  
**ĐỀ XUẤT NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2026-2030 (CẤP HUYỆN QUẢN LÝ)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 18/9/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/UBT VQH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSDP	Tổng số	NSTW		NSDP	Khác	Tổng số				NSTW	NSDP	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	27	28	29
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>581.801</b>	<b>392.150</b>	<b>189.651</b>	<b>581.801</b>	<b>581.801</b>	<b>392.150</b>	<b>189.651</b>	<b>-</b>	<b>581.801</b>	<b>581.801</b>	<b>392.150</b>	<b>189.651</b>				
<b>*</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						<b>189.651</b>	<b>-</b>	<b>189.651</b>	<b>189.651</b>	<b>189.651</b>	<b>-</b>	<b>189.651</b>	<b>-</b>	<b>189.651</b>	<b>189.651</b>	<b>-</b>	<b>189.651</b>				
<b>A</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ</b>	<b>12</b>					<b>51.700</b>	<b>-</b>	<b>51.700</b>	<b>51.700</b>	<b>51.700</b>	<b>-</b>	<b>51.700</b>	<b>-</b>	<b>51.700</b>	<b>51.700</b>	<b>-</b>	<b>51.700</b>	<b>-</b>			
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>						<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>Giao thông</b>		
1	Cải tạo, nâng cấp đường xã DX.435 (Sân vận động - Trung tâm y tế), thị trấn Đình Lập		TT Đình Lập	Thâm Bê tông nhựa, cải tạo hệ thống thoát nước tránh gây ứ đọng nước, đảm bảo đi lại, cho người dân	2026-2030		2.000		2.000	2.000	2.000				2.000	2.000						
2	Cải tạo nền đường nội thị Yên Lập - Trung tâm Y tế		TT Đình Lập	Thâm Bê tông nhựa, cải tạo hệ thống thoát nước tránh gây ứ đọng nước, đảm bảo đi lại, cho người dân	2026-2030		2.500		2.500	2.500	2.500				2.500	2.500						
3	Cứng hóa đường BTXM đoạn đường tránh QL.4B - Xóm Khuổi In (Khu 7 Thị trấn Đình Lập)		TT Đình Lập	Cải tạo nền đường đất, công trình thoát nước, cứng hóa mặt đường BTXM để đảm bảo đi lại cho người dân	2026-2030		1.500		1.500	1.500	1.500				1.500	1.500						
<b>II</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>						<b>29.000</b>	<b>-</b>	<b>29.000</b>	<b>29.000</b>	<b>29.000</b>	<b>-</b>	<b>29.000</b>	<b>-</b>	<b>29.000</b>	<b>29.000</b>	<b>-</b>	<b>29.000</b>				
1	Nhà đa năng trường TH thị trấn Nông Trường Thái Bình		thị trấn Nông Trường Thái Bình	Xây mới, hoàn thiện cơ sở vật chất	2026-2030		3.500		3.500	3.500	3.500				3.500	3.500						
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp huyện Đình Lập		thị trấn Đình Lập	Cải tạo, nâng cấp nhà hành chính, sửa chữa các hạng mục để duy trì đạt chuẩn	2026-2030		10.500		10.500	10.500	10.500				10.500	10.500						
3	Trường Tiểu học thị trấn Đình Lập		TT Đình Lập	Phá dỡ nhà phòng học cũ, xây mới nhà phòng học 3 tầng, cải tạo, nâng cấp nhà phòng học hiện trạng thành 3 tầng, sửa chữa nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ,	2026-2030		10.000		10.000	10.000	10.000				10.000	10.000						
4	Trường THCS thị trấn Đình Lập		TT Đình Lập	Xây dựng mới nhà hành chính, phòng học, các hạng mục phụ trợ, sửa các hạng mục hiện trạng đảm bảo cơ sở vật chất đạt chuẩn	2026-2030		5.000		5.000	5.000	5.000				5.000	5.000						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QĐ-UBTVQH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSDP	Tổng số	NSTW					NSDP	Khác	Tổng số
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội																					
1	Trụ sở làm việc xã Bình Xá		xã Bình Xá	Trụ sở làm việc chưa theo mẫu, chưa đáp ứng được số lượng phòng làm việc, hoàn thiện cơ sở vật chất xã nông thôn mới nâng cao	2026-2030				5.500	-	5.500	5.500	5.500	-	5.500	-	5.500	5.500	5.500			
2	Trụ sở làm việc xã Bắc Xa		xã Bắc Xa	Trụ sở làm việc chưa theo mẫu, chưa đáp ứng được số lượng phòng làm việc, hoàn thiện cơ sở vật chất xã nông thôn mới nâng cao	2026-2030				5.700	-	5.700	5.700	5.700	-	5.700	-	5.700	5.700	5.700			
3	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Đinh Lập		TT Đinh Lập	Phá dỡ trụ sở cũ, xây dựng mới trên vị trí hiện trạng, đáp ứng diện tích, số phòng làm việc, nơi giới thiệu sản phẩm	2026-2030				3.000	-	3.000	3.000	3.000	-	3.000	-	3.000	3.000	3.000			
5	Trụ sở văn phòng bộ phận một cửa huyện Đinh Lập		TT Đinh Lập	Xây dựng mới trên khu đất	2026-2030				2.500	-	2.500	2.500	2.500	-	2.500	-	2.500	2.500	2.500			
B	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	37							137.951	-	137.951	137.951	137.951	-	137.951	-	137.951	137.951	137.951			
I	Giao thông								8.000	-	8.000	8.000	8.000	-	8.000	-	8.000	8.000	8.000			
1	Xây mới cầu Khu 5, Bệnh viện Đa khoa - Khu 4, thị trấn Đinh Lập		TT Đinh Lập	Xây mới cầu dầm, đường dẫn 2 bên cầu dầm bảo kết nối giao thông, đi lại thuận tiện cho người dân	2026-2030				8.000	-	8.000	8.000	8.000	-	8.000	-	8.000	8.000	8.000			
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								3.500	-	3.500	3.500	3.500	-	3.500	-	3.500	3.500	3.500			
1	Nhà đa năng trường THCS Nông Trường Thái Bình		thị trấn Nông Trường Thái Bình	Xây mới, hoàn thiện cơ sở vật chất	2026-2030				3.500	-	3.500	3.500	3.500	-	3.500	-	3.500	3.500	3.500			
III	Cấp nước, thoát nước								10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	-	10.000	10.000	10.000			
1	Hệ thống công trình thoát nước tránh ngập khu 5 thị trấn Đinh Lập, huyện Đinh Lập		TT Đinh Lập	Hệ thống cống để đảm bảo lưu lượng thoát nước khi trời mưa do đón nước từ khu trung tâm VH TT dài 230m	2026-2030				3.000	-	3.000	3.000	3.000	-	3.000	-	3.000	3.000	3.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSDP	Khác	Tổng số					NSTW	NSDP	Khác
2	Hệ thống công trình thoát nước tránh ngập khu 7 thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập		TT Đình Lập	Hệ thống cống để đảm bảo lưu lượng thoát nước khi trời mưa do đón nước từ khu 7 về trạm xử lý nước thải dài 500m	2026-2030		7.000		7.000	7.000	7.000		7.000	7.000		7.000						
IV	Môi trường						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
V	Quy hoạch						11.750	-	11.750	11.750	11.750	-	11.750	-	11.750	11.750	-	11.750	-			
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỷ lệ 1/500		TT Đình Lập		2026-2030		3.000		3.000	3.000	3.000		3.000		3.000	3.000		3.000				
2	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỷ lệ 1/500		TT Nông Trường Thái Bình		2026-2030		2.100		2.100	2.100	2.100		2.100		2.100	2.100		2.100				
3	Điều chỉnh quy hoạch chung quy hoạch thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập		TT Đình Lập		2026-2030		1.800		1.800	1.800	1.800		1.800		1.800	1.800		1.800				
4	Điều chỉnh quy hoạch chung quy hoạch thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập		TT Nông Trường Thái Bình		2026-2030		1.350		1.350	1.350	1.350		1.350		1.350	1.350		1.350				
5	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Đình Lập		xã Đình Lập		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
6	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Cường Lợi		xã Cường Lợi		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
7	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Đồng Thắng		xã Đồng Thắng		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
8	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Châu Sơn		xã Châu Sơn		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
9	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Bắc Lãng		xã Bắc Lãng		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
10	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Bình Xá		xã Bình Xá		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
11	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Kiên Mộc		xã Kiên Mộc		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
12	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Bắc Xa		xã Bắc Xa		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
13	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Lâm Ca		xã Lâm Ca		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
14	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Thái Bình		xã Thái Bình		2026-2030		350		350	350	350		350		350	350		350				
VI	Công trình công cộng tại các đô thị						45.000	-	45.000	45.000	45.000	-	45.000	-	45.000	45.000	-	45.000	-			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QBT-VQH15	Kiểu dự án	Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP		Khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Tổng số	NSTW	NSDP	Khác
1	Hệ thống thoát nước, via hè nội thị thị trấn Nông Trường Thái Bình giai đoạn 2		TT Nông Trường Thái Bình		2026-2030		8.000		8.000	8.000			8.000	8.000		8.000							
2	Xây dựng Kê bờ suối thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập		TT Nông Trường Thái Bình		2026-2030		7.000		7.000	7.000			7.000	7.000		7.000							
3	Hệ thống thoát nước, via hè nội thị thị trấn Đình Lập giai đoạn 3		TT Đình Lập		2026-2030		12.000		12.000	12.000			12.000	12.000		12.000							
4	Khuôn viên cây xanh kê suối Đình Lập		TT Đình Lập		2026-2030		18.000		18.000	18.000			18.000	18.000		18.000							
<b>VII</b>	<b>Quốc phòng</b>						<b>8.000</b>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>					
1	Xây dựng công trình trong khu căn cứ chiến đấu 1, huyện Đình Lập		huyện Đình Lập	4 km đường nội bộ	2026-2030		8.000		8.000	8.000			8.000	8.000		8.000							
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>						<b>23.701</b>	<b>-</b>	<b>23.701</b>	<b>23.701</b>	<b>-</b>	<b>23.701</b>	<b>-</b>	<b>23.701</b>	<b>23.701</b>	<b>-</b>	<b>23.701</b>	<b>-</b>					
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2026 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		2.740		2.740	2.740			2.740	2.740		2.740							
2	Thống kê đất đai năm 2025 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		145		145	145			145	145		145							
3	Thống kê đất đai năm 2026 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		200		200	200			200	200		200							
4	Thống kê đất đai năm 2027 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		200		200	200			200	200		200							
5	Thống kê đất đai năm 2028 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		200		200	200			200	200		200							
6	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2029 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		3.366		3.366	3.366			3.366	3.366		3.366							
7	Thống kê đất đai năm 2030 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		2.000		2.000	2.000			2.000	2.000		2.000							
8	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2027 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		1.082		1.082	1.082			1.082	1.082		1.082							
9	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2028 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		1.223		1.223	1.223			1.223	1.223		1.223							
10	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2029 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		1.386		1.386	1.386			1.386	1.386		1.386							
11	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		1.386		1.386	1.386			1.386	1.386		1.386							

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QĐ-UBTVQH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSDP	Khác	Tổng số					NSTW	NSDP	Khác
12	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2031 - 2040 huyện Đình Lập		xã, thị trấn		2026-2030		4.013	4.013		4.013		4.013		4.013		4.013						
13	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Bắc Lãng		xã Bắc Lãng		2026-2030		3.200	3.200		3.200		3.200		3.200		3.200						
14	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đồng Thắng		xã Đồng Thắng		2026-2030		2.560	2.560		2.560		2.560		2.560		2.560						
IX	Quy hoạch phát triển đất		Huyện Đình Lập		2026-2030		28.000	28.000		28.000		28.000		28.000		28.000						
*	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CTMTQG 2026-2030</b>							392.150	392.150	-	392.150	392.150	392.150	-	-	392.150	392.150	392.150	-	-		
C	<b>VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 2026-2030</b>						124	392.150	392.150	-	392.150	392.150	392.150	-	-	392.150	392.150	392.150	-	-		
I	Giao thông						86.500	86.500	-	86.500	86.500	86.500	-	-	86.500	86.500	86.500	-	-	Giao thông		
1	Cứng hóa đường ĐX.408 Bàn Hang - Bàn Mực - Bàn Táng		xã Kiên Mộc	Cứng hóa 600m đường đất, sửa chữa một số vị trí bề tông hư hỏng giai đoạn trước, Xây dựng rãnh dọc, hệ thống thoát nước	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500					
2	Cải tạo đường ĐH.42 – ĐH.49 Khe Búng, xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập (Giai đoạn 2)		xã Kiên Mộc	Cứng hóa 2,2km; 01 vị trí ngầm tràn	2026-2030		5.500	5.500		5.500	5.500	5.500			5.500	5.500	5.500					
3	Cải tạo đường ĐX.417 Nà Loòng - Bàn Xá - Km3 ĐT.246		xã Bình Xá	Cứng hóa 500 đoạn trung tâm thôn dân tự do đã xuống cấp, sửa chữa rãnh, mặt đường một số vị trí hư hỏng, mở nền để bố trí đoạn tránh xe trên tuyến	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500					
4	Xây dựng ngầm Hát Táng, xã Bình Xá		xã Bình Xá		2026-2030		5.000	5.000		5.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000					
5	Xây dựng ngầm Tiên Phi, xã Bình Xá		xã Bình Xá		2026-2030		3.500	3.500		3.500	3.500	3.500			3.500	3.500	3.500					
6	Cải tạo đường ĐX.443 Quốc lộ 4B - Nà Phường (Kim Quán)		xã Đình Lập	Cứng hóa 600m đường đất, sửa chữa một số vị trí bề tông hư hỏng giai đoạn trước, Xây dựng rãnh dọc, hệ thống thoát nước	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000					
7	Cải tạo, nâng cấp đường xã ĐX.415 Khe Bó - Bàn Xum, xã Cường Lợi		Xã Cường Lợi	Cứng hóa 2,2km 01 vị trí ngầm tràn	2026-2030		12.000	12.000		12.000	12.000	12.000			12.000	12.000	12.000					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSDP	Khác	Tổng số					NSTW	NSDP	Khác
8	Cải tạo đường ĐX.406 Bàn Phục - Bàn Chạo		xã Kiên Mộc	Cứng hóa 500 đoạn trung tâm thôn dân tự do đã xuống cấp, sửa chữa rãnh, mặt đường một số vị trí hư hỏng, mở nền để bố trí đoạn tránh xe trên tuyến	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500						
9	Cứng hóa đường Nà Pè + xây mới ngầm Nà Pè, xã Bắc Xa		xã Bắc Xa		2026-2030		4.000	4.000		4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000						
10	Cứng hóa đường Khe Pặn Ngọn, xã Châu Sơn		xã Châu Sơn		2026-2030		4.000	4.000		4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000						
11	Xây dựng rãnh dọc đường ĐX.414 Khe Cháy - khe Sần - Cồn Áng, xã Thái Bình		xã Thái Bình		2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000						
12	Xây dựng rãnh dọc đường ĐX.400 (Km1 ĐX.401 Nà Nát - Khe Pặn Ngọn), xã Châu Sơn		xã Châu Sơn		2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000						
13	Xây dựng cống, rãnh dọc, sửa lại mặt đường ĐX.401 Km1 ĐX.401 Nà Nát - Khe Pặn Giữa		xã Châu Sơn		2026-2030		3.000	3.000		3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000						
14	Xây dựng Ngầm Khe Ca, xã Lâm Ca		xã Lâm Ca		2026-2030		3.500	3.500		3.500	3.500	3.500		3.500	3.500	3.500						
15	Xây dựng ngầm Pác Cốc, xã Đồng Thắng		xã Đồng Thắng		2026-2030		3.500	3.500		3.500	3.500	3.500		3.500	3.500	3.500						
16	Xây dựng ngầm Nà Ngòa, xã Đồng Thắng		xã Đồng Thắng		2026-2030		5.000	5.000		5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000						
17	Nâng cấp đường ĐH. 44 đoạn Bình Lâm - Khe chim, xã Lâm Ca		xã Lâm Ca		2026-2030		5.000	5.000		5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000						
18	Xây dựng mới cầu Bàn mục, xã Thái Bình		xã Thái Bình		2026-2030		3.000	3.000		3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000						
19	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.42 Cường Lợi - Kiên Mộc, huyện Đình Lập		xã Kiên Mộc		2026-2030		5.000	5.000		5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000						
20	Cải tạo, nâng cấp đường ĐX 408 (Bản Hang - Bàn Mục - Bàn Táng), xã Kiên Mộc		xã Kiên Mộc		2026-2030		9.000	9.000		9.000	9.000	9.000		9.000	9.000	9.000						
21	Xây dựng hệ thống rãnh dọc đường xã ĐX 438 Nà Tú - Khe Lạn, xã Đồng Thắng		xã Đồng Thắng		2026-2030		3.000	3.000		3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000						
22	Xây dựng hệ thống rãnh dọc đường xã ĐX.441 Kéo Cọ - Khe Púng, xã Đình Lập		xã Đình Lập		2026-2030		3.000	3.000		3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000						
<b>II</b>	<b>Cấp nước, thoát nước</b>						<b>46.780</b>	<b>46.780</b>	<b>-</b>	<b>46.780</b>	<b>46.780</b>	<b>46.780</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>46.780</b>	<b>46.780</b>	<b>46.780</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>Cấp nước, thoát nước</b>		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QĐ-UBTVQH15	Kiểu dự án	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP			Tổng số	NSTW	NSDP		Khác					
																Tổng số				NSTW
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Quán, Cồn Đuống		Xã Đình Lập	Cấp nước sinh hoạt cho 200hộ	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500			
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bình Chương I		Xã Đình Lập	Cấp nước sinh hoạt cho 82hộ	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200	1.200			1.200	1.200	1.200			
3	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Chương II		Xã Đình Lập	Cấp nước sinh hoạt cho 40hộ	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200	1.200			1.200	1.200	1.200			
4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pèo		Xã Bắc Lãng	Cấp nước sinh hoạt cho 120hộ	2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000			
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Hà		Xã Bắc Lãng	Cấp nước sinh hoạt cho 54hộ	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500			
6	Nước sinh hoạt tập trung thôn Hin Đăm		Xã Kiên Mộc	Cấp nước sinh hoạt cho 20hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			
7	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Mực (giai đoạn 2)		Xã Kiên Mộc	Cấp nước sinh hoạt cho 20hộ	2026-2030		800	800		800	800	800			800	800	800			
8	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Luông		Xã Kiên Mộc	Cấp nước sinh hoạt cho 20hộ	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200	1.200			1.200	1.200	1.200			
9	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Búng		Xã Kiên Mộc	Cấp nước sinh hoạt cho 20hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			
10	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Cò, Bản Hang, Bản Phục		Xã Kiên Mộc	Cấp nước sinh hoạt cho 150hộ	2026-2030		2.200	2.200		2.200	2.200	2.200			2.200	2.200	2.200			
11	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Xoong		Xã Đồng Thắng	Cấp nước sinh hoạt cho 19hộ	2026-2030		600	600		600	600	600			600	600	600			
12	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Lạn		Xã Đồng Thắng	Cấp nước sinh hoạt cho 14 hộ	2026-2030		700	700		700	700	700			700	700	700			
13	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Quan		Xã Đồng Thắng	Cấp nước sinh hoạt cho 19hộ	2026-2030		700	700		700	700	700			700	700	700			
14	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Chim		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 17 hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			
15	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Lạn		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 40 hộ	2026-2030		1.300	1.300		1.300	1.300	1.300			1.300	1.300	1.300			
16	Nước sinh hoạt tập trung thôn Đông Luông		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 23hộ	2026-2030		1.100	1.100		1.100	1.100	1.100			1.100	1.100	1.100			
17	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Lầm		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 22 hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			
18	Nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa Bình		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 12hộ	2026-2030		900	900		900	900	900			900	900	900			
19	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Khu		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 30hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			
20	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất (giai đoạn 2)		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 22hộ	2026-2030		1.100	1.100		1.100	1.100	1.100			1.100	1.100	1.100			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QĐ-UBT VQH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Khác		Tổng số				NSTW	NSDP	Khác
21	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Buông		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 34hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000	1.000						
22	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Đa II		Xã Thái Bình	Cấp nước sinh hoạt cho 13hộ	2026-2030		980	980		980	980			980	980	980						
23	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Thái		Xã Thái Bình	Cấp nước sinh hoạt cho 70hộ	2026-2030		3.500	3.500		3.500	3.500			3.500	3.500	3.500						
24	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bàn Chu		Xã Thái Bình	Cấp nước sinh hoạt cho 60 hộ	2026-2030		800	800		800	800			800	800	800						
25	Nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa An		Xã Thái Bình	Cấp nước sinh hoạt cho 100hộ	2026-2030		1.800	1.800		1.800	1.800			1.800	1.800	1.800						
26	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bàn Tùm		Xã Kiên Mộc	Cấp nước sinh hoạt cho 20hộ	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200			1.200	1.200	1.200						
27	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Ca		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 52hộ	2026-2030		1.300	1.300		1.300	1.300			1.300	1.300	1.300						
28	Nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa Hợp		Xã Lâm Ca	Cấp nước sinh hoạt cho 45hộ	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200			1.200	1.200	1.200						
29	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Táng, Pò Háng		Xã Bình Xá	Cấp nước sinh hoạt cho 140 hộ	2026-2030		2.500	2.500		2.500	2.500			2.500	2.500	2.500						
30	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khẩu Nua		Xã Bình Xá	Cấp nước sinh hoạt cho 34hộ	2026-2030		1.700	1.700		1.700	1.700			1.700	1.700	1.700						
31	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Lằm		Xã Bình Xá	Cấp nước sinh hoạt cho 30 hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000	1.000						
32	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bàn Chắt		Xã Bình Xá	Cấp nước sinh hoạt cho 30 hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000	1.000						
33	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pè, Bàn Vãn		Xã Bắc Xa	Cấp nước sinh hoạt cho 70hộ	2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000			2.000	2.000	2.000						
34	Nước sinh hoạt tập trung thôn Hạnh Phúc		Xã Bắc Xa	Cấp nước sinh hoạt cho 15hộ	2026-2030		900	900		900	900			900	900	900						
35	Nước sinh hoạt tập trung thôn Kéo Cấn		Xã Bắc Xa	Cấp nước sinh hoạt cho 12hộ	2026-2030		900	900		900	900			900	900	900						
36	Nước sinh hoạt tập trung xóm Soong Phe, thôn Bàn Mạ		Xã Bắc Xa	Cấp nước sinh hoạt cho 30 hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000	1.000						
37	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bắc Xa		Xã Bắc Xa	Cấp nước sinh hoạt cho 40hộ	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000	1.000						
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						38.860	38.860	-	38.860	38.860	-	-	38.860	38.860	38.860	-	-	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
1	Đập, mương Nà Danh, Nà Mu thôn Bàn Xum		Xã Cường Lợi	Phục vụ tưới 6ha	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500			1.500	1.500	1.500						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QĐ-UBTVQH15	Kiểu dự án	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP			NSTW	NSDP	Khác		NSTW	NSDP				Khác
2	Đập, mương Khe Mò		Xã Bắc Lãng	Phục vụ tưới 7ha	2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000				
3	Đập, mương Nà Cang thôn Tấp Tĩnh		Xã Bắc Xa	Phục vụ tưới 4ha	2026-2030		900	900		900	900	900		900	900	900				
4	Đập, mương Pắc Lả		Xã Bắc Xa	Phục vụ tưới 5ha	2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000				
5	Đập, mương Đông Mản thôn Nà Xoong		Xã Đông Thắng	Phục vụ tưới 5ha	2026-2030		2.500	2.500		2.500	2.500	2.500		2.500	2.500	2.500				
6	Đập, mương Tông Ân thôn Khe Lạn		Xã Đông Thắng	Phục vụ tưới 3ha	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000				
7	Đập, mương Nà Pò thôn Nà Quan		Xã Đông Thắng	Phục vụ tưới 3ha	2026-2030		800	800		800	800	800		800	800	800				
8	Mương Khe Luông		Xã Đình Lập	Phục vụ tưới 6ha	2026-2030		3.000	3.000		3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000				
9	Đập, mương Khe Luông		Xã Kiên Mộc	Phục vụ tưới 10ha	2026-2030		2.660	2.660		2.660	2.660	2.660		2.660	2.660	2.660				
10	Trạm bơm Nà Nghin thôn Thống Nhất		Xã Châu Sơn	Phục vụ tưới 4ha	2026-2030		700	700		700	700	700		700	700	700				
11	Đập, mương Nà Nát		Xã Châu Sơn	Phục vụ tưới 20ha	2026-2030		5.000	5.000		5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000				
12	Đập, mương Pắc Tranh thôn Nà Khu		Xã Lâm Ca	Phục vụ tưới 4ha	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500				
13	Đập, mương Pá Pháy thôn Hòa Bình		Xã Lâm Ca	Phục vụ tưới 5ha	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000				
14	Mương Bình Thắng ( GD 2)		Xã Lâm Ca	Phục vụ tưới 15ha	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200				
15	Đập, mương Cốc Mươi thôn Nà Tàng		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 6ha	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500				
16	Đập, mương Nà Chuộng thôn Bản Xá		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 6ha	2026-2030		1.700	1.700		1.700	1.700	1.700		1.700	1.700	1.700				
17	Trạm bơm Bản Xá		Xã Bình xá	Phục vụ tưới 3ha	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000				
18	Đập, mương Nà Lùng thôn Quyết Tiến		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 5ha	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000				
19	Đập, mương Ngán ít thôn Bản Mọi		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 4ha	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200				
20	Đập, mương Chộc Đông thôn Bản Chắt		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 6ha	2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000				
21	Đập, mương Khẩu Nua		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 6ha	2026-2030		1.500	1.500		1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500				
22	Đập, mương Nà Châu thôn Quyết Tiến		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 4ha	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200				
23	Đập, mương Nà Bó thôn Bản Mọi		Xã Bình Xá	Phục vụ tưới 10ha	2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QĐ-UBTVQH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSDP	Khác	Tổng số					NSTW	NSDP	Khác
IV	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						211.010	211.010	-	211.010	211.010	211.010	-	-	211.010	211.010	211.010		Giáo dục, ĐT và GD nghề nghiệp			
1	Trường Mầm non xã Bắc Xá		Xã Bắc Xá	Xây dựng 02 phòng tổ chức ăn.	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200	1.200			1.200	1.200	1.200					
2	Trường Mầm non xã Châu Sơn		xã Châu Sơn	Xây dựng 01 phòng hành chính, quản trị; 06 phòng tổ chức ăn.	2026-2030		2.870	2.870		2.870	2.870	2.870			2.870	2.870	2.870					
3	Trường Tiểu học xã Bắc Xá		Xã Bắc Xá	Xây dựng 5 phòng học đa xuồng cấp; 03 phòng bộ môn; 02 phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng	2026-2030		11.500	11.500		11.500	11.500	11.500			11.500	11.500	11.500					
4	Trường Tiểu học và THCS Bắc Lãng		xã Bắc Lãng	Xây dựng 08 phòng bộ môn, 02 phòng hỗ trợ học tập; 03 phòng phụ trợ	2026-2030		8.700	8.700		8.700	8.700	8.700			8.700	8.700	8.700					
5	Trường Mầm non I xã Bình Xá		Xã Bình Xá	Xây dựng 01 phòng bộ môn, 01 phòng tổ chức ăn.	2026-2030		1.750	1.750		1.750	1.750	1.750			1.750	1.750	1.750					
6	Trường Mầm non xã Cường Lợi		xã Cường Lợi	Xây dựng 02 phòng hành chính, quản trị; 10 phòng tổ chức ăn để đạt Chuẩn CSVC mức độ 2	2026-2030		4.840	4.840		4.840	4.840	4.840			4.840	4.840	4.840					
7	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca		xã Lâm Ca	Xây dựng 02 phòng hành chính, quản trị; 05 phòng bộ môn; 02 phòng hỗ trợ học tập; 02 phòng phụ trợ, nhà đa năng	2026-2030		10.500	10.500		10.500	10.500	10.500			10.500	10.500	10.500					
8	Trường Mầm non II xã Bình Xá		xã Bình Xá	Xây dựng 01 phòng bộ môn	2026-2030		1.600	1.600		1.600	1.600	1.600			1.600	1.600	1.600					
9	Trường Mầm non xã Thái Bình		xã Thái Bình	Xây dựng 04 phòng hành chính, quản trị; 01 phòng bộ môn; 07 phòng tổ chức ăn	2026-2030		4.830	4.830		4.830	4.830	4.830			4.830	4.830	4.830					
10	Trường Tiểu học xã Đình Lập		xã Đình Lập	Xây dựng 05 phòng học đa xuồng cấp; 02 phòng bộ môn; 02 phòng hỗ trợ học tập	2026-2030		6.350	6.350		6.350	6.350	6.350			6.350	6.350	6.350					
11	Trường Tiểu học II xã Bình Xá		xã Bình Xá	Xây dựng 01 phòng hành chính, quản trị; 04 phòng bộ môn; 01 khu sân thể dục, nhà đa năng	2026-2030		8.500	8.500		8.500	8.500	8.500			8.500	8.500	8.500					
12	Trường PTDTBT THCS xã Kiên Mộc		xã Kiên Mộc	Xây dựng 02 phòng hành chính, quản trị; 06 phòng bộ môn; 04 phòng hỗ trợ học tập; 04 phòng phụ trợ	2026-2030		8.740	8.740		8.740	8.740	8.740			8.740	8.740	8.740					
13	Trường THCS xã Đình Lập		xã Đình Lập	Xây dựng 04 phòng bộ môn; 02 phòng hỗ trợ học tập; 02 phòng phụ trợ, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ	2026-2030		8.000	8.000		8.000	8.000	8.000			8.000	8.000	8.000					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QĐ-UBTVQH15	Kiểu dự án	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP		Khác					
																Tổng số				NSTW
14	Trường Mầm non xã Kiên Mộc		xã Kiên Mộc	Xây dựng 01 phòng bộ môn; 11 phòng tổ chức ăn	2026-2030		5.350	5.350		5.350	5.350			5.350	5.350	5.350				
15	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Kiên Mộc		xã Kiên Mộc	Xây dựng 01 phòng bộ môn; 02 phòng hỗ trợ học tập; 01 khu sân thể dục	2026-2030		2.700	2.700		2.700	2.700			2.700	2.700	2.700				
17	Trường THCS Bắc Xa		xã Bắc Xa	Xây dựng 02 phòng hành chính, quản trị; 04 phòng bộ môn; 03 phòng hỗ trợ học tập; 04 phòng phụ trợ	2026-2030		6.790	6.790		6.790	6.790			6.790	6.790	6.790				
18	Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn		xã Châu Sơn	Xây dựng 01 phòng hành chính, quản trị; 03 phòng bộ môn; 02 phòng phụ trợ	2026-2030		3.870	3.870		3.870	3.870			3.870	3.870	3.870				
19	Trường Mầm non xã Bắc Lãng		xã Bắc Lãng	Xây dựng 08 phòng tổ chức ăn để đạt Chuẩn CSVC mức độ 2	2026-2030		3.300	3.300		3.300	3.300			3.300	3.300	3.300				
20	Trường Mầm non II xã Lâm Ca		xã Lâm Ca	Xây dựng 01 phòng hành chính, quản trị; 01 phòng bộ môn; 06 phòng tổ chức ăn; 01 phòng phụ trợ	2026-2030		3.670	3.670		3.670	3.670			3.670	3.670	3.670				
21	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Thái Bình		xã Thái Bình	Xây dựng 03 phòng bộ môn; 05 phòng hỗ trợ học tập	2026-2030		5.350	5.350		5.350	5.350			5.350	5.350	5.350				
22	Trường Tiểu học xã Lâm Ca		xã Lâm Ca	Xây dựng 10 phòng học, 04 phòng bộ môn; 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng	2026-2030		15.000	15.000		15.000	15.000			15.000	15.000	15.000				
23	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình		xã Thái Bình	Xây dựng 05 phòng học; 02 phòng hành chính, quản trị; 06 phòng bộ môn; 03 phòng hỗ trợ học tập; 02 phòng phụ trợ	2026-2030		13.500	13.500		13.500	13.500			13.500	13.500	13.500				
24	Trường Mầm non I xã Lâm Ca		xã Lâm Ca	Xây dựng 02 phòng tổ chức ăn	2026-2030		1.200	1.200		1.200	1.200			1.200	1.200	1.200				
25	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Kiên Mộc		xã Kiên Mộc	Xây dựng 05 phòng bộ môn; 04 phòng hỗ trợ học tập	2026-2030		6.600	6.600		6.600	6.600			6.600	6.600	6.600				
26	Trường Tiểu học xã Châu Sơn		xã Châu Sơn	Xây dựng 02 phòng hỗ trợ học tập; 01 sân chơi thể thao	2026-2030		2.300	2.300		2.300	2.300			2.300	2.300	2.300				
28	Trường THCS Bình Xá		Xã Bình Xá	Xây dựng 07 phòng bộ môn; 03 phòng phụ trợ, nhà đa năng	2026-2030		11.000	11.000		11.000	11.000			11.000	11.000	11.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của các cơ quan, đơn vị				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (sau rà soát)				Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/QH15	Kiểu dự án	Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSDP	Khác	Tổng số					NSTW	NSDP	Khác
29	Điểm trường Kéo Tâm, trường MN xã Kiên Mộc		Xã Kiên Mộc	2 phòng học, bếp	2026-2030		2.500	2.500		2.500	2.500			2.500	2.500	2.500						
30	Điểm trường Cồn Phiêng, trường MN xã Bình Xá		Xã Bình Xá	02 phòng học	2026-2030		2.000	2.000		2.000	2.000			2.000	2.000	2.000						
31	Điểm trường Pò Phát, trường MN xã Bình Xá		Xã Bình Xá	2 phòng học, bếp	2026-2030		2.500	2.500		2.500	2.500			2.500	2.500	2.500						
32	Điểm trường Pò Phát, trường TH 2 xã Bình Xá		Xã Bình Xá	phòng học, phụ trợ	2026-2030		5.000	5.000		5.000	5.000			5.000	5.000	5.000						
33	Điểm trường Tiên Phi, trường TH 1 xã Bình Xá		Xã Bình Xá	phòng học, phụ trợ	2026-2030		5.000	5.000		5.000	5.000			5.000	5.000	5.000						
34	Điểm trường Khe Buông trường MN xã Lâm Ca		Xã Lâm Ca	Bếp, phòng học	2026-2030		2.500	2.500		2.500	2.500			2.500	2.500	2.500						
35	Nhà bếp các điểm trường Khe Xiếc, Bàn Lạn trường MN 2 xã Lâm Ca		Xã Lâm Ca	02 Nhà bếp	2026-2030		1.000	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000	1.000						
36	Điểm trường chính, trường TH xã Lâm Ca		Xã Lâm Ca	Nhà lớp học, phòng chức năng, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ	2026-2030		12.000	12.000		12.000	12.000			12.000	12.000	12.000						
37	Điểm trường Bình Chương, trường TH 2 xã Đinh Lập		xã Đinh Lập	Phòng học, phụ trợ	2026-2030		6.500	6.500		6.500	6.500			6.500	6.500	6.500						
38	Điểm trường Hoà Bình trường TH 2 xã Đinh Lập		xã Đinh Lập	Nhà hành chính, phòng chức năng	2026-2030		4.500	4.500		4.500	4.500			4.500	4.500	4.500						
39	Nhà đa năng trường TH xã Châu Sơn		xã Châu Sơn	Xây mới, hoàn thiện cơ sở vật chất	2026-2030		4.000	4.000		4.000	4.000			4.000	4.000	4.000						
40	Nhà đa năng trường TH 1 xã Thái Bình		Xã Thái Bình	Xây mới, hoàn thiện cơ sở vật chất	2026-2030		3.500	3.500		3.500	3.500			3.500	3.500	3.500						
<b>V</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>						<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>-</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.000</b>	9.000	<b>9.000</b>		<b>Y tế, dân số và gia đình</b>			
1	Trạm y tế xã Bình Xá		xã Bình Xá	đạt chuẩn	2026-2030		4.500	4.500		4.500	4.500			4.500	4.500	4.500						
2	Trạm y tế xã Thái Bình		xã Thái Bình	đạt chuẩn	2026-2030		4.500	4.500		4.500	4.500			4.500	4.500	4.500						





TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dề xuất Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030					Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 (kết quả rà soát)				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư	Chấp nhận/ không chấp nhận đề xuất của cơ quan đề xuất	Sự cần thiết đầu tư	Lý do chấp nhận/ không chấp nhận (đối với dự án khởi công mới)				Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/UB TVQH15	Kiểu dự án	Ghi chú				
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư									
																							Tổng số					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số
1	Xây mới, cải tạo nâng cấp Trung tâm y tế huyện Đình Lập	C	Huyện Đình Lập		2026-2030		25.000	25.000	25.000	25.000					25.000	25.000				UBND huyện			Quyết định số 236/QĐ-TTg	Dự án thực hiện trên đất Y tế hiện tại	QĐ số 1840/QĐ-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn, QĐ số 726/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND huyện Đình Lập Sơn	Hỗ trợ TTYT huyện Đình Lập đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng theo trong chỉ tiêu xây dựng huyện Đình Lập đạt chuẩn Nông thôn mới theo lộ trình và Kế hoạch của UBND tỉnh Lạng Sơn	Y tế	Khởi công mới			
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		I			65.000	65.000	65.000	65.000	-	-	-	65.000	65.000	-	-	-														
(2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																														
(3)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030					65.000	65.000	65.000	65.000	-	-	-	65.000	65.000	-	-	-														
1	Trụ sở Huyện ủy Đình Lập	B	Huyện Đình Lập		2026-2030		65.000	65.000	65.000	65.000				65.000	65.000					UBND huyện Đình Lập			Trụ sở Huyện ủy Đình Lập được đầu tư từ những năm 1997 với quy mô nhà 03 tầng, từ khi hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đã đáp ứng tốt mục tiêu và nhu cầu làm việc. Tuy nhiên, công trình đã đưa vào sử dụng hơn 27 năm, trong những năm trở lại đây qua thời gian khai thác sử dụng đã lâu, nhiều hạng mục xuống cấp, phần mái thấm dột, hệ thống các phòng, nhất là tầng 3 bị nứt, bong tróc, mốc.	Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đến 2035, tỷ lệ 1/5000	Phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)	Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đến 2035, tỷ lệ 1/5000; Quy hoạch xây dựng (QĐ 726/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỷ lệ 1/500)	Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đình Lập đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	Dự án thực hiện nhằm tăng cường cơ sở vật chất, đảm bảo điều kiện tổ chức hoạt động của cơ quan nhà nước, nâng cao chất lượng điều kiện làm việc; tạo được không gian đẹp, đồng bộ và phù hợp với định hướng quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050 của tỉnh	Hoạt động của các cơ quan QLNN	Khởi công mới	tại vị trí mới tại Nà Vát
B	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		I			50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-														
I	Giao thông		I			50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-														
(2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																														
(3)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030					50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-														
1	Dự án đường nội thị kéo dài (km55+240 - km57+230/QL.4B)	C	Huyện Đình Lập	1,9Km, cầu....	2026-2030		50.000	50.000	50.000	50.000				50.000	50.000				UBND huyện			Khi thực hiện tuyến đường nội thị kéo dài sẽ kết nối Công an huyện, Khu đô thị phía đông 1,2,3, khu hành chính khối các cơ quan, giảm tải lưu lượng xe trên QL.4B đoạn từ Km55+400 đến Km 57+00 khu vực nội thị thị trấn Đình Lập	Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đến 2035, tỷ lệ 1/5000	Phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)	Phù hợp quy hoạch xây dựng tại QĐ 726/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỷ lệ 1/500	Phù hợp	Các khu được xây dựng nhưng cơ bản vẫn độc lập chưa được kết nối. Khi được thực hiện sẽ tạo sự liên kết các khu lại tạo sự đồng bộ khi thực hiện mở rộng quy mô thị trấn Đình Lập	Giao thông	Khởi công mới		

